

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 28/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển
giao công nghệ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công Nghệ, thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Vĩnh Long;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- TT. Công báo, Công TT điện tử tỉnh;
- Phòng VHXH;
- Lưu: VT, 3.17.02.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Quyên Thanh

QUY CHẾ

Quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, gồm: thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; chuyển giao công nghệ; kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

2. Những nội dung khác không quy định tại khoản 1 của Điều này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thẩm định công nghệ dự án đầu tư, hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 3. Thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật đầu tư

Dự án đầu tư sau đây phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ được quy định tại Phụ lục II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

3. Các dự án đầu tư có sử dụng công nghệ không thuộc khoản 1, khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân có thể đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ.

4. Trường hợp triển khai thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt, nếu có điều chỉnh, thay đổi nội dung công nghệ đã được thẩm định hoặc có ý kiến thì chủ đầu tư phải báo cáo cơ quan đã thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về việc điều chỉnh, thay đổi công nghệ.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

a) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quy chế này, dự án đầu tư có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ.

b) Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi là sở quản lý ngành, lĩnh vực) được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quy chế này thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư

a) Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng chủ trì, phối hợp cơ quan, tổ chức liên quan thẩm định về công nghệ đối với dự án nhóm A, B, C do Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý quyết định chủ trương đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác: Sở quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án nhóm A, B, C đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh và không thuộc dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, người đứng đầu cơ quan trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Bộ quyết định đầu tư, dự án cấp đặc biệt, cấp I hoặc đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp cơ quan, tổ chức liên quan thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc khoản 3 Điều 3 của Quy chế này.

Điều 5. Nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư

Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong hồ sơ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư và trong giai đoạn quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

Điều 6. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư

a. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 của Quy chế này không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ kèm theo hồ sơ dự án đầu tư đến Sở Khoa học và Công nghệ để có ý kiến về công nghệ. Nội dung hồ sơ dự án phải có nội dung giải trình về công nghệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

b. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Quy chế này không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ kèm theo hồ sơ dự án đầu tư đến sở quản lý ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ. Nội dung hồ sơ dự án phải có nội dung giải trình về công nghệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

c. Thời hạn có ý kiến về công nghệ quy định tại Điều này là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư

a) Đối với dự án nhóm A, B, C quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản yêu cầu thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ kèm theo trích lục hồ sơ có liên quan đến sở quản lý ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ. Nội dung hồ sơ dự án phải có nội dung giải trình về công nghệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

b) Đối với dự án nhóm A, B, C quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và vốn khác: Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng để thẩm định thiết kế cơ sở, trừ việc thẩm định phần thiết kế công nghệ, đồng thời gửi đến sở quản lý ngành, lĩnh vực để có ý kiến về thiết kế công nghệ. Nội dung hồ sơ dự án phải có nội dung giải trình về công nghệ theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là sở quản lý ngành, lĩnh vực có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định về thiết kế cơ sở bao gồm cả thiết kế công nghệ.

c) Thời gian thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ là 20 ngày đối với dự án nhóm A, 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C và dự án chỉ cần lập báo cáo kinh tế – kỹ thuật đầu tư xây dựng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn quy định đối với từng loại dự án nêu trên. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ có trách nhiệm thông báo cho cơ chủ trì thẩm định dự án hoặc chủ đầu tư về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng đồng thời là sở quản lý ngành, lĩnh vực thì thời hạn thẩm định thiết kế công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 7. Thực hiện thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư: Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ, thực hiện như sau:

a) Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

b) Phiếu thẩm định hoặc có ý về công nghệ theo quy định tại Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCN, ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định các biểu mẫu phục vụ thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư.

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư: Cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ, thực hiện như sau:

a) Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017;

b) Phiếu thẩm định hoặc có ý về công nghệ theo quy định tại Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCN.

3. Trường hợp dự án đầu tư có nội dung công nghệ phức tạp, liên quan đến nhiều ngành và có phạm vi ảnh hưởng rộng, cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ cần tham vấn chuyên môn thì thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

a) Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ;

b) Lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập.

4. Đối với trường hợp cần lấy ý kiến Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, cơ quan chủ trì có ý kiến về công nghệ ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Hội đồng tư vấn chịu trách nhiệm về kết luận và kiến nghị trước cơ quan thành lập hội đồng. Kết luận và kiến nghị của hội đồng phải được lập thành văn bản, cụ thể như sau:

a) Biên bản Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 7 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCN;

b) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư: Báo cáo kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCN;

c) Trong giai đoạn quyết định đầu tư: Báo cáo kết quả làm việc của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 9 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCHN.

5. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của các thành viên Hội đồng phải được lập thành văn bản, cụ thể như sau:

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư: Phiếu ý kiến của thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCHN;

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư: Phiếu ý kiến của thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCHN.

6. Đối với trường hợp cần lấy ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập, cơ quan chủ trì có ý kiến về công nghệ gửi hồ sơ dự án đến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập để lấy ý kiến về công nghệ. Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải là tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn. Ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập là cơ sở giúp cơ quan chủ trì có ý kiến thẩm định về công nghệ dự án. Ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải được lập thành văn bản, cụ thể như sau:

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư: Phiếu ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập theo quy định tại Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCHN;

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư: Phiếu ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập theo quy định tại Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BKHCHN.

Điều 8. Kinh phí thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ

1. Kinh phí tổ chức thẩm định hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 20 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

2. Nội dung chi và mức chi: Áp dụng theo mức chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định nội dung và định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Mục 2

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Điều 9. Đối tượng công nghệ, hình thức, phương thức chuyển giao công nghệ, nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ, danh mục công nghệ

1. Đối tượng công nghệ, hình thức, phương thức, nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 23 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

2. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

Điều 10. Đăng ký chuyển giao công nghệ và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ và phân chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật Chuyển giao công nghệ thuộc một trong những trường hợp sau đây phải đăng ký với Sở Khoa học và Công nghệ, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 3 của Điều này;

b) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp phải đăng ký quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

a) Đối với chuyển giao công nghệ thông qua thực hiện dự án đầu tư

Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư trên địa bàn quản lý thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Quản lý các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công; dự án thuộc diện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc trường hợp phải có quyết định chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều này.

b) Đối với chuyển giao công nghệ độc lập và hình thức khác theo quy định của pháp luật

Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ đối với chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước và trường hợp tự nguyện đăng ký theo khoản 2 Điều này đối với chuyển giao công nghệ trong nước.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ thực hiện theo quyết định công bố thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ

1. Đối với công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, nếu các bên có thỏa thuận gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ thì gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Khoa học và Công nghệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ thực hiện theo quyết định công bố thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; hoàn trả các khoản hỗ trợ, ưu đãi

1. Giấy chứng nhận đăng ký chuyển công nghệ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật mà Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực thì phải hoàn trả Nhà nước các khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được nhận theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

Điều 13. Báo cáo, thống kê hoạt động chuyển giao công nghệ

1. Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, các tổ chức, cá nhân đã đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn về tình hình đầu tư công nghệ, chuyển giao công nghệ theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

2. Hàng năm, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

Mục 3

KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 14. Kiểm tra, giám sát chuyển giao công nghệ

1. Các dự án đầu tư có ứng dụng và chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 13 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 phải được kiểm tra, giám sát trong quá trình triển khai, thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, sở quản lý ngành, lĩnh vực để kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển giao công nghệ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

4. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, sở quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan tổ chức việc giám định độc lập chất lượng của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đối với dự án đã được Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư để xác định các chỉ tiêu của công nghệ đạt được trong quá trình ứng dụng, chuyển giao so với các chỉ tiêu đã được các bên thỏa thuận theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của cấp có thẩm quyền tại địa phương quản lý.

Việc giám định, hồ sơ, trình tự, thủ tục, chi phí tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 và khoản 6 Điều 28 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Điều 15. Xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ

Các hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ và thẩm quyền xử phạt thực hiện theo Nghị định số 51/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì theo dõi tổng hợp, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thực hiện Quy chế này.

b) Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về thẩm định công nghệ và chuyển giao công nghệ. Tổ chức bồi dưỡng kiến thức và nghiệp vụ về thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ cho các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao, dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao, dự án đầu tư sử dụng công nghệ do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ; phối hợp với sở quản lý ngành, lĩnh vực chuyên môn trong việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ.

d) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ theo thẩm quyền.

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động thẩm định công nghệ và hoạt động chuyển giao công nghệ theo quy định pháp luật. Tổ chức việc xác định công nghệ, giám định công nghệ trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan đăng ký đầu tư.

đ) Hàng năm thống kê tình hình thẩm định công nghệ, chuyển giao công nghệ, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 17. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định công nghệ hoặc đề nghị cho ý kiến về công nghệ do chủ đầu tư thuộc đối tượng quy định tại Điều 3 của Quy chế này

gửi đến và chuyển hồ sơ này đến cơ quan có thẩm quyền để thẩm định công nghệ hoặc lấy ý kiến về công nghệ dự án theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, sở quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư theo quy định của Quy chế này và quy định pháp luật có liên quan; kiểm tra, giám sát về công nghệ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh

a) Tiếp nhận hồ sơ thẩm định công nghệ từ cơ quan tiếp nhận đầu tư hoặc của chủ đầu tư.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ, trong giai đoạn quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ thuộc thẩm quyền, lĩnh vực quản lý theo quy định của Quy chế này và quy định pháp luật có liên quan.

c) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan chức năng khác trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển giao công nghệ thuộc thẩm quyền, lĩnh vực quản lý.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, sở quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương; phối hợp với cơ quan chức năng trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư phải cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực trong hồ sơ thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư; chấp hành đúng phương án công nghệ đã thẩm định và chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư có chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, các tổ chức, cá nhân đã đăng ký chuyển giao công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin tình hình đầu tư công nghệ, chuyển giao công nghệ khi được yêu cầu về Sở Khoa học và Công nghệ, sở quản lý ngành, lĩnh vực.

3. Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh đã đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ phải đảm bảo nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 26 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm Quy chế này.

2. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét giải quyết./.